

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯ M'GAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2024/DS- ST

Ngày 07 - 06 - 2024

V/v: *Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ M'GAR, TỈNH ĐẮK LẮK**

Với thành phần hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Ông Đặng Ngọc Thắng
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Hà Thị Hương và ông Hoàng Duy Thanh
- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa:* Ông Nguyễn Thái Hoàng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 06 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 323/2023/TLST - DS, ngày 31 tháng 10 năm 2023, về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 05 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2024/DS-ST ngày 22/05/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị M (vắng mặt)

Địa chỉ: thôn TP, xã PR, huyện PR1, tỉnh Bình Phước

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Đỗ Việt K (có mặt)

Địa chỉ: tổ dân phố A, TT PD, KB, tỉnh Đắk Lắk

- Bị đơn: Ông Nguyễn Quang T (vắng mặt)

Địa chỉ: Buôn KB, xã CM, huyện CM1, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo nội dung đơn khởi kiện của bà Đỗ Thị M trình bày:**

Vào ngày 01/8/2021, ông Nguyễn Quang T có mượn của tôi số tiền 200.000.000đ, thời hạn trả nợ là 1 năm, để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, phía ông T có thể chấp cho tôi 01 chiếc xe con biển kiểm soát số 47A-19412, nhãn hiệu Chovelet, màu đen. Hai bên có cam kết việc trả nợ và trả xe sau một năm, vì ông T có khó khăn về

phương tiện đi lại nên tôi để cho ông T tiếp tục sử dụng chiếc xe trên. Tuy nhiên, đến thời hạn trả nợ ông T không thực hiện, mặc dù tôi đã nhiều lần gọi điện thoại và nhắn tin yêu cầu trả nợ nhưng phía ông T lẩn tránh.

Việc vay mượn tiền của tôi không có lãi suất nhưng cần thanh toán lãi suất theo quy định của Ngân hàng nhà nước tính từ thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 01/08/2022, tạm tích đến ngày khởi kiện là ngày 22/09/2023 là 13 tháng, lãi suất 0,8% tháng = 20.8000.000đ.

Quá trình giải quyết nguyên đơn thừa nhận đã nhận chuyển khoản từ ông T tổng số tiền gốc là 17.900.000đ vào ngày 09/10/2021 là 9.000.000đ, vào ngày 21/01/2022 là 8.900.000đ và có nhận tổng số tiền lãi 19.000.000đ vào ngày 04/09/2021 là 9.000.000đ, vào ngày 12/06/2022 là 10.000.000đ

Nay tôi yêu cầu ông Nguyễn Quang T phải trả số tiền gốc là 182.100.000đ và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

*** Bị đơn ông Nguyễn Quang T trình bày:**

Vào ngày 01/08/2021, tại nhà ông Đỗ Viết K tôi có ký giấy vay mượn tiền và thế chấp tài sản do bà Đỗ Thị M viết với số tiền 200.000.000đ, tôi không nhận bất kỳ số tiền hay vật dụng gì, cho đến 9 giờ 15 phút ngày 04/08/2021 bà Đỗ Thị M có chuyển khoản cho tôi số tiền 72.500.000, số tiền còn lại bà M bảo chuyển cho ông Đỗ Bảo Tr (thời điểm đó bà M gọi là chồng). Để đầu tư mua Coin dự án Jend để lấy lãi nhưng đến tháng sau không rút được tiền nên tôi không nhận được bất cứ số tiền nào thêm từ bà Đỗ Thị M ngoài số tiền chuyển khoản 72.500.000đ.

Tuy nhiên, hàng tháng tôi vẫn phải đóng tiền lãi số tiền đã ký giấy 200.000.000đ là 9.000.000đ làm 3 lần: Lần 1 vào ngày 04/09/2021 đóng 9.000.000đ và lần 2 vào ngày 09/10/2021 là 9.000.000đ, lần 3 vào ngày 21/01/2022 đóng 8.900.000đ. Do tình hình dịch Covid quá khó khăn dù bà M có đe dọa người xuống lấy xe và tôi có nhắn tin thảo thuận nói rõ tôi có mượn bà Đỗ Thị M số tiền 72.500.000đ lãi suất 4,5%/tháng là 3.775.000đ. Đến ngày 12/06/2022 tôi có nhờ người vay số tiền 10.000.000đ chuyển cho bà M. Vậy sau 04 lần chuyển khoản cho bà Đỗ Thị M với tổng số tiền là 36.900.000đ.

Đến ngày 28/10/2022 Tôi đang ngồi uống cà phê thì có 01 xe máy và 01 ô tô chở 5 người giang hồ, xăm trổ đến gặp tôi và đưa hình giấy mượn tiền của bà M và ông Đào Văn Q viết lại giấy nợ số tiền 150.000.000đ từ đó mỗi tháng tôi phải đóng cho ông Đào Văn Q số tiền 3 lần; Lần 1 vào ngày 8/01/2023 đưa 4.000.000đ; Lần 2 vào ngày 28/02/2023 đưa 4.000.000đ; Lần 3 vào ngày 19/03/2023 đưa 4.000.000đ. tổng số tiền 3 lần là 12.000.000đ.

Nay bà Minh khởi kiện tôi số tiền 200.000.000đ là không có căn cứ. Tôi chỉ nhận số tiền 72.500.000đ và đã chuyển khoản cho bà M số tiền 36.900.000đ và ông Đào Văn Q số tiền 12.000.000đ. Vậy tổng số tiền phải trả là 48.900.000đ.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn yêu cầu tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T số tiền 182.100.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cư M'gar phát biểu ý kiến:

- *Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán:* Thẩm phán về cơ bản đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự.

- *Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa:* Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- *Đối với đương sự:*

Nguyên đơn: Thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70; Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn: không thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70; Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự, ông Nguyễn Quang T không tham gia tố tụng.

Về nội dung: Về quan hệ pháp luật tranh chấp đây là quan hệ về tranh chấp hợp đồng vay tài sản quy định tại điều Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Việc vay tiền giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật về nội dung và hình thức. Bên vay đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay.

Căn cứ các Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Quang T có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị M số tiền gốc là 182.100.000đ và lãi suất theo quy định

Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn bà Đỗ Thị M yêu cầu Tòa án giải quyết là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện.

[2] *Về thủ tục tố tụng:*

Tòa án đã triệu tập họp lệ lần thứ 2 nhưng ông Nguyễn Quang T vắng mặt tại phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt.

[3] *Về nội dung:*

[3.1] *Đối với yêu cầu bà Đỗ Thị M buộc ông Nguyễn Quang T phải trả số tiền 182.100.000đ:* Trong quá trình giải quyết vụ và bản tự khai của ông Nguyễn Quang T cho rằng ông chỉ nhận chuyển khoản của bà M số tiền 72.500.000đ ngoài ra ông không có nhận bất cứ số tiền nào thêm. Tuy nhiên, ông T thừa nhận có ký vào giấy vay tiền 200.000.000đ và ông phải trả lãi hàng tháng 9.000.000đ trên số tiền 200.000.000đ. Như vậy, có đủ căn cứ xác định ông Nguyễn Quang T ký vay số tiền 200.000.000đ của bà Đỗ Thị M.

Ông Nguyễn Quang T cho rằng ông đã chuyển khoản cho bà M 04 lần với tổng số tiền là 36.900.000đ là tiền lãi 4,5%/tháng. Bà M thừa nhận có nhận của ông T số tiền 36.900.000đ, tuy nhiên, vào ngày 09/10/2021 trả 9.000.000đ, ngày 21/11/2021 trả 8.900.000đ là tiền gốc và ngày 04/09/2021 trả 9.000.000đ, ngày 12/06/2022 trả 10.000.000đ là tiền lãi. Các bên không đưa ra được các chứng cứ nào để chứng minh về việc ông T chuyển cho bà M là tiền lãi hay tiền gốc. Hội đồng xét xử xét thấy các bên điều thừa nhận là vay có lãi suất và nguyên đơn thừa nhận đã nhận chuyển khoản từ ông T 17.900.000đ tiền gốc, điều này phù hợp với quá trình trả nợ của ông T cho bà M. Do đó, cần căn trừ vào số tiền gốc mà ông T đã trả cho bà M $200.000.000 - 17.900.000đ = 182.100.000đ$.

Ngoài ra, ông T còn cho rằng giữa ông và ông Đào Ngọc Q có viết giấy thoả thuận để ông trả số tiền 150.000.000đ của bà Đỗ Thị M sang cho ông Đào Ngọc Q và ông đã trả cho ông Q được số tiền 12.000.000đ. Tuy nhiên, T cũng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh chuyển giao nghĩa vụ trả nợ từ bà M qua ông Q và bà M không thừa nhận có sự thoả thuận trên và bà cũng không có nhờ ông Q nhận tiền thay bà. Do đó, việc ông Q và ông T thoả thuận với nhau về việc trả tiền trên không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà M.

Từ những căn cứ và nhận định nêu trên; Hội đồng xét xử xét thấy việc ông Nguyễn Quang T vay số tiền 200.000.000đ của bà Đỗ Thị M là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Đến thời hạn trả nợ ông Nguyễn Quang T đã trả được số tiền gốc 17.900.000đ, còn lại số tiền 182.100.000đ ông T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm nghĩa vụ của bên vay, được quy định tại điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, bà M khởi kiện yêu cầu ông T phải trả số tiền 182.100.000đ là có căn cứ cần được chấp nhận đối với yêu cầu của nguyên đơn.

[3.2] Đối với chiếc xe ô tô biển kiểm soát số 47A-19412, nhãn hiệu Chovelet, màu đen:

Tại thời điểm bà M cho ông T vay số tiền 200.000.000đ thì ông có ghi vào giấy vay tiền thế chấp xe ô tô biển kiểm soát số 47A-19412. Tuy nhiên, ông T không giao xe và giao bất kỳ giấy tờ gì đối với chiếc xe trên cho bà Minh. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét đối với xe ô tô biển kiểm soát số 47A-19412.

[3.3] Về lãi suất: Trong giấy vay tiền giữa ông Nguyễn Quang T và bà Đỗ Thị M không ghi lãi suất nhưng bà M thừa nhận đã nhận của ông T tổng số tiền lãi là 19.000.000 vào ngày 04/09/2021 là 9.000.000đ, ngày 12/06/2022 là 10.000.000đ và ông T cho rằng lãi suất 4,5%/tháng. Như vậy, các bên có tranh chấp về lãi suất. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 bộ luật Dân sự để tính lãi suất đối với số tiền 200.000.000đ mà ông T mượn của bà M. Cụ thể:

$200.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 69 \text{ ngày (từ 01/08/2021 ngày mượn tiền đến ngày 09/10/2021 trả tiền gốc 9.000.000đ)} = 3.818.000\text{đồng. (đã làm tròn)}$

$191.000.000\text{đ} \times 10\%\text{năm} \times 42 \text{ ngày (từ ngày 10/10/2021 đến ngày 21/11/2021 ngày trả tiền gốc 8.900.000đ)} = 2.219.000\text{đ (đã làm tròn)}$

$182.100.000đ \times 10\% \times 928 \text{ ngày (từ ngày 22/11/2021 đến ngày 07/06/2024 ngày xét xử)} = 46.753.000 \text{ (đã làm tròn)}$

Tổng số tiền lãi là: $3.818.000đ + 2.219.000đ + 46.753.000 = 52.790.000đ$

$52.790.000đ - 19.000.000đ \text{ (bị đơn đã trả)} = 33.790.000đ$

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Nguyễn Quang T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, cụ thể:

$215.890.000đ \times 5\% = 10.794.000đ \text{ (đã làm tròn)}$.

Nguyên đơn được nhận lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39;; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị M

Buộc ông Nguyễn Quang T phải trả cho bà Đỗ Thị M số tiền là 215.890.000đ. (trong đó gốc là 182.100.000đ và lãi là 33.790.000đ).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

*** Về án phí dân sự sơ thẩm:**

- Ông Nguyễn Quang T phải chịu số tiền 10.794.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Đỗ Thị M được nhận lại số tiền 5.520.000đ mà bà Đỗ Thị M đã nộp theo biên lai số AA/2021/0014696 vào ngày 27/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đặng Ngọc Thắng

